

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844

Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại ( di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844 Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2016
- Giải trình Kết quả kinh doanh Quý III năm 2016

Thông tin công bố và toàn văn BCTC Quý III/2016 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2016
- Giải trình KQKD Quý III năm 2016

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

Người được ủy quyền công bố thông tin

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Lê Thị Thanh Bình**



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**  
TẦNG 4 – SỐ 18 LÝ THƯỜNG KIỆT – P.PHAN CHU TRINH – Q.HOÀN KIẾM – HÀ NỘI

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III NĂM 2016**

### BÁO CÁO BAO GỒM:

- Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng công ty;
- Báo cáo tình hình tài chính riêng công ty;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( PP trực tiếp)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Hà Nội, tháng 10 năm 2016**



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG CÔNG TY**  
**Quý III năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III/2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		8,825,491,100	355,776,800	13,083,978,365	1,330,575,869
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		9,193		315,459,193	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		8,558,940,167		10,798,493,324	
c. Cỗ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		266,541,740	355,776,800	1,970,025,848	1,330,575,869
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		60,716,209		60,716,209	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		236,154,196	1,416,150,270	891,008,217	6,023,130,354
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		837,106,515	525,648,957	2,344,539,903	2,014,772,543
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			1,500,000,000		1,500,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn	08		1,002,409,090	561,500,000	3,656,227,272	1,415,772,727
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09			130,537,798	6,161,090	297,450,002
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		224,769,375	179,717,394	691,814,994	545,754,435
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,284,349,036	5,725,789,929	7,723,396,163	20,248,023,359
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>12,470,995,521</b>	<b>10,395,121,148</b>	<b>28,457,842,213</b>	<b>33,375,479,289</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		6,526,061,069		6,526,061,069	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		6,526,061,069		6,526,061,069	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			4,948,290,485	1,835,165,935	6,743,417,325
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		70,197,235		187,583,879	12,028,484
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,236,125,342	403,895,281	3,902,497,427	940,753,683
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			810,000,000		810,000,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		125,583,037	106,930,375	304,648,687	465,992,448
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		548,863,865	40,274,758	1,550,289,552	289,709,235



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III/2015
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			1,584,867,661		4,138,869,101
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>8,506,830,548</b>	<b>7,894,258,560</b>	<b>14,306,246,549</b>	<b>13,400,770,276</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cô tức, lãi tiền gửi không cố định	42		491,958,260	152,945,796	986,123,672	1,182,489,916
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>491,958,260</b>	<b>152,945,796</b>	<b>986,123,672</b>	<b>1,182,489,916</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		30,000		30,000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		92,982,806	6,415,457,137	3,043,952,534	18,997,994,605
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>93,012,806</b>	<b>6,415,457,137</b>	<b>3,043,982,534</b>	<b>18,997,994,605</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>						
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>						
	62		3,089,531,457	3,536,361,561	9,199,913,995	9,262,924,693
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>						
	70		1,273,578,970	(7,298,010,314)	2,893,822,807	(7,103,720,369)
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71					2,618,182
8.2. Chi phí khác	72					4,949,914
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>					<b>(2,331,732)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>						
	90		1,273,578,970	(7,298,010,314)	2,893,822,807	(7,106,052,101)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5,045,269,723)	(7,298,010,314)	(5,664,579,043)	(7,106,052,101)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6,318,848,693		8,558,401,850	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>						
	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>1,273,578,970</b>	<b>(7,298,010,314)</b>	<b>2,893,822,807</b>	<b>(7,106,052,101)</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>						
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					

12



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III/2015
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CTY**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	30/09/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>284,102,860,595</b>	<b>582,813,775,397</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>281,441,471,114</b>	<b>580,458,125,189</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		30,619,261,732	58,519,285,705
1.1. Tiền	111.1		10,619,261,732	58,519,285,705
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		20,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		97,020,001,116	148,241,591,392
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		70,078,465,950	
4. Các khoản cho vay	114		26,796,865,058	164,358,512,300
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			(9,910,718,163)
7. Các khoản phải thu	117		58,751,785,718	
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		58,684,958,399	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		66,827,319	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		66,827,319	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		849,228,715	221,371,663,938
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		41,897,800	48,520,800
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(2,716,034,975)	(2,170,730,783)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>2,661,389,481</b>	<b>2,355,650,208</b>
1. Tạm ứng	131		1,546,181,315	1,405,625,912
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		3,448,363	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		966,759,803	754,116,734
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		6,000,000	6,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		139,000,000	189,907,562
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>11,393,839,424</b>	<b>13,240,935,478</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,032,372,711</b>	<b>5,415,266,575</b>

*Handwritten mark*



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	30/09/2015
1. Tài sản cố định hữu hình	221		678,477,233	987,112,046
- Nguyên giá	222		6,196,304,110	6,360,628,110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,517,826,877)	(5,373,516,064)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,353,895,478	4,428,154,529
- Nguyên giá	228		9,753,128,747	9,618,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,399,233,269)	(5,189,974,218)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>7,361,466,713</b>	<b>7,825,668,903</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		317,823,915	236,397,570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		433,781,762	1,126,895,051
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,609,861,036	6,462,376,282
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>295,496,700,019</b>	<b>596,054,710,875</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>12,781,597,749</b>	<b>323,648,295,129</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12,430,066,220</b>	<b>323,388,784,857</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			310,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		3,129,548,100	58,688,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		99,764,249	1,184,476,124
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		793,567,750	980,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		5,002,094,260	4,688,266,452
11. Phải trả người lao động	323		558,607,917	1,067,523,760
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		166,193,902	171,864,154
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		230,312,070	1,985,583,525
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		964,848,485	1,277,575,757
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	30/09/2015
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,459,618,044	1,944,095,542
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		25,511,443	30,711,443
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>351,531,529</b>	<b>259,510,272</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		351,531,529	259,510,272
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>282,715,102,270</b>	<b>272,406,415,746</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>282,715,102,270</b>	<b>272,406,415,746</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		335,000,000,000	335,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		335,000,000,000	335,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		335,000,000,000	335,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,945,994,322	2,945,994,322
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(55,230,892,052)	(65,539,578,576)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(63,789,293,902)	(60,974,499,034)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8,558,401,850	(4,565,079,542)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>295,496,700,019</b>	<b>596,054,710,875</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

*Uz*



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	30/09/2015
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		43,071,170,000	21,768,130,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		43,071,170,000	21,768,130,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3,610,000	3,400,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	009.1		3,610,000	3,400,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1,000,000	280,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		955,817,520,000	789,149,810,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		753,969,800,000	707,084,440,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6,500,000	10,648,330,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		193,533,020,000	67,731,340,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8,308,200,000	3,685,700,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		5,718,640,000	7,465,680,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		5,718,640,000	7,189,000,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		1,361,970,000	814,740,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		5,939,142,600,000	2,543,580,890,000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đông Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		40,029,937,058	32,585,766,555

VZ





Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	30/09/2015
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		5,939,142,600,000	2,543,580,890,000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đông Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		40,029,937,058	32,585,766,555
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		37,449,800,358	30,795,201,555
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027.1		37,449,797,537	30,795,198,734
b. Tiền của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý	027.2		2,821	2,821
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		2,580,136,700	1,790,565,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	028.1		2,580,136,700	1,790,565,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030		37,449,797,537	30,795,201,555
7.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030.1		37,097,032,938	30,507,430,694
7.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030.2		352,764,599	287,770,861
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031		2,821	2,821
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031.1		2,821	2,821
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		5,700,000	

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(114,459,901,950)	(28,980,287,480)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		21,642,262,000	2,942,287,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		1,970,025,848	1,297,755,173
5. Tiền lãi đã thu	05		15,168,824,199	29,135,074,695
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(5,530,202,534)	(25,341,500,848)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09			(1,850,000,000)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10			
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		562,258,575,726	559,771,159,159
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(405,420,766,975)	(496,409,539,877)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>75,628,816,314</b>	<b>40,564,947,822</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22			2,618,182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>2,618,182</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(90,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(90,000,000,000)</b>	
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(14,371,183,686)</b>	<b>40,567,566,004</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>44,990,445,418</b>	<b>17,951,719,701</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		19,990,445,418	2,951,719,701
Các khoản tương đương tiền	63		25,000,000,000	15,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>30,619,261,732</b>	<b>58,519,285,705</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		10,619,261,732	58,519,285,705
Các khoản tương đương tiền	73		20,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		399,993,214,500	532,666,035,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(277,281,196,100)	(597,252,983,200)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			280,600,106,842	234,775,989,200
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			(462,487,377,144)	(471,785,355,380)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		77,723,264,374	303,355,363,071
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(291,094,138)	(258,759,524)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>18,256,918,334</b>	<b>1,500,289,567</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		21,778,715,903	31,085,474,167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		20,183,646,903	22,296,129,167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		2,821	2,821
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,595,069,000	8,789,345,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>40,035,634,237</b>	<b>32,585,763,734</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		40,035,634,237	32,585,763,734

202  
CÔNG  
Ổ PH  
NG KH  
NG NA  
VH - T



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		37,455,497,537	30,795,198,734
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		2,821	2,821
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		2,580,136,700	1,790,565,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47			
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy,đổi ngoại tệ	49			

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý III năm 2016

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I</b>	<b>Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335,000,000,000	335,000,000,000	-	-	-	-	335,000,000,000	335,000,000,000
1.1	Vốn pháp định	300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.2	Vốn bổ sung	35,000,000,000	35,000,000,000					35,000,000,000	35,000,000,000
1.3	Thặng dư vốn cổ phần							-	-
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							-	-
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu							-	-
2	Cổ phiếu quỹ							-	-
3	Quỹ dự trữ vốn điều lệ							-	-
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,945,994,322	2,945,994,322					2,945,994,322	2,945,994,322
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái							-	-
7	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối	VIII (58,241,568,262)	(56,504,471,022)	-	7,298,010,314	6,318,848,693	5,045,269,723	(65,539,578,576)	(55,230,892,052)
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	(58,241,568,262)	(58,744,024,179)		7,298,010,314		5,045,269,723	(65,539,578,576)	(63,789,293,902)
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		2,239,553,157			6,318,848,693		-	8,558,401,850
	<b>Cộng</b>	<b>279,704,426,060</b>	<b>281,441,523,300</b>	<b>-</b>	<b>7,298,010,314</b>	<b>6,318,848,693</b>	<b>5,045,269,723</b>	<b>272,406,415,746</b>	<b>282,715,102,270</b>
<b>II</b>	<b>Thu nhập toàn diện khác</b>								
1	Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS							-	-



4/



Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2	Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							-	-
3	Lãi, lỗ đánh giá công vụ tài chính phái sinh							-	-
4	Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							-	-
5	Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con							-	-
6	Mua các khoản đầu tư vào công ty con							-	-
7	Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							-	-
8	Mua cổ phiếu quỹ							-	-
9	Thanh lý cổ phiếu quỹ							-	-
10	Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát							-	-
<b>Cộng</b>		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập



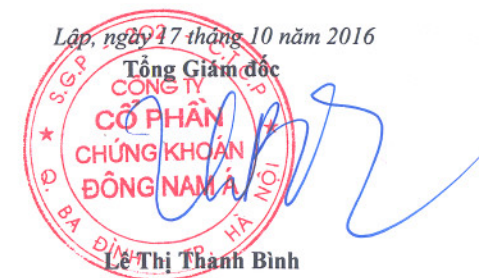
Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2016



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2016

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Sở hữu vốn**

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	14,811,075	148,110,750,000	44.21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	5,778,750	57,787,500,000	17.25%
Các cổ đông khác	12,910,175	129,101,750,000	38.54%
<b>Tổng</b>	<b>33,500,000</b>	<b>335,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ( FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

**Các khoản phải thu**



Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08-10	năm

### Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

### Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

### Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Uz



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	7,548,401,732	56,769,005,005
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3,070,860,000	1,750,280,700
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	
	<u>30,619,261,732</u>	<u>58,519,285,705</u>

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.



**4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>3,522,828</b>	<b>150,235,816,349</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2,825,658	80,157,350,399
- Trái phiếu	697,170	70,078,465,950
<b>Của người đầu tư</b>	<b>53,449,031</b>	<b>629,438,971,610</b>
- Cổ phiếu	53,449,031	629,438,971,610
	<b>56,971,859</b>	<b>779,674,787,959</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**5.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ( FPTVL)**

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	30/09/2016				30/09/2015			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Dự phòng
CP chưa niêm yết	1,176,448	21,889,922,721	21,886,002,056	(3,920,665)	3,314,440	98,495,920,638	98,495,920,638	-
Cty CP Dược VTYT Nghệ An	600,000	10,900,000,000	10,900,000,000		600,000	10,900,000,000	10,900,000,000	
Cty Điện tử tin học	564,000	10,867,152,000	10,867,152,000		564,000	10,867,152,000	10,867,152,000	
Ngân hàng Nam Á	12,020	114,760,000	114,760,000		12,020	114,760,000	114,760,000	
Ngân hàng Việt Á					1,563,763	61,684,949,206	61,684,949,206	
Ngân hàng Quốc tế					474,657	13,829,059,432	13,829,059,432	
Cty CP Xi măng La Hiên					100,000	1,100,000,000	1,100,000,000	
CP khác	428	8,010,721	4,090,056	(3,920,665)				
<b>CP niêm yết</b>	<b>4,482,683</b>	<b>69,125,174,503</b>	<b>75,133,999,060</b>	<b>6,008,824,557</b>	<b>2,109,437</b>	<b>49,745,670,754</b>	<b>40,401,126,700</b>	<b>9,910,718,163</b>
BVH	13,515	716,105,700	958,213,500	242,107,800	10	349,200	465,000	
DIG	1,784,811	14,589,646,245	12,707,854,320	(1,881,791,925)	11	480,245	133,100	347,145
VNC	740,266	22,581,941,000	29,388,560,200	6,806,619,200	524,066	15,674,371,000	14,673,848,000	1,000,523,000
VFR	1,937,200	31,103,180,000	31,963,800,000	860,620,000	730,000	13,306,060,000	9,198,000,000	4,108,060,000
DCM	33	399,300	400,950	1,650	599,033	7,248,299,300	7,787,429,000	
PVD					90,380	6,980,298,496	3,090,996,000	3,889,302,496
VIC	18	676,861	801,000	124,139	87,407	3,720,057,955	3,644,871,900	75,186,055
CP khác	6,840	133,225,397	114,369,090	(18,856,307)	78,530	2,815,754,558	2,005,383,700	837,299,467
<b>Cộng</b>	<b>5,659,131</b>	<b>91,015,097,224</b>	<b>97,020,001,116</b>	<b>6,004,903,892</b>	<b>5,423,877</b>	<b>148,241,591,392</b>	<b>138,897,047,338</b>	<b>9,910,718,163</b>

Ghi chú:

- Tại 30/09/2015, giá trị cổ phiếu chưa niêm yết 98.495.920.638 đ được trình bày lại.

**5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

ĐVT: VNĐ

Tên TSTC	30/09/2016		30/09/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ	697,170	70,078,465,950	-	-
<b>Cộng</b>	<b>697,170</b>	<b>70,078,465,950</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

6 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		120,000,000,000
Cho vay hoạt động margin	17,212,137,374	316,418,221
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	169,747,637	208,699,100
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9,414,980,047	43,833,394,979
	<b>26,796,865,058</b>	<b>164,358,512,300</b>

7 . PHẢI THU BÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Phải thu bán cổ phiếu Ngân hàng Việt Á	58,684,958,399	-
	<b>58,684,958,399</b>	-

8 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	-	
Phải thu hoạt động tư vấn	826,650,000	1,061,200,831
Phải thu hoạt động lưu ký	22,578,715	5,423,570
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	220,305,039,537
- <i>phải thu phí đại lý đầu giá</i>	-	
- <i>Phải thu về gốc hoạt động ủy thác đầu tư</i>	-	219,708,800,000
- <i>Phải thu về lãi hoạt động ủy thác đầu tư</i>	-	596,239,537
	<b>849,228,715</b>	<b>221,371,663,938</b>

9 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Phải thu khác	41,897,800	48,520,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>41,897,800</b>	<b>48,520,800</b>

10 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi từ các giao dịch chứng khoán	(2,716,034,975)	(2,170,730,783)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(2,716,034,975)</b>	<b>(2,170,730,783)</b>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>966,759,803</b>	<b>754,116,734</b>
- <i>Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch</i>	797,442,920	625,523,562
- <i>Chi phí trả trước khác</i>	169,316,883	128,593,172
Chi phí trả trước dài hạn	<b>433,781,762</b>	<b>1,126,895,051</b>
- <i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	86,288,893	73,109,510
- <i>Chi phí cải tạo nội thất</i>	187,731,470	553,692,105
- <i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	159,761,399	500,093,436
	<b>1,400,541,565</b>	<b>1,881,011,785</b>

✓



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	6,084,432,847	111,871,263	6,196,304,110
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,084,432,847	111,871,263	6,196,304,110
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	5,183,157,007	111,871,263	5,295,028,270
Số tăng trong kỳ	-	222,798,607	-	222,798,607
- Trích khấu hao	-	222,798,607	-	222,798,607
Số dư cuối kỳ	-	5,405,955,614	111,871,263	5,517,826,877
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu kỳ	-	901,275,840	-	901,275,840
Cuối kỳ	-	678,477,233	-	678,477,233

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.090.269.530 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	9,618,128,747	9,618,128,747
Số tăng trong kỳ	-	135,000,000	135,000,000
- Mua sắm mới	-	135,000,000	135,000,000
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,753,128,747	9,753,128,747
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	5,489,996,822	5,489,996,822
Số tăng trong kỳ	-	909,236,447	909,236,447
- Trích khấu hao	-	909,236,447	909,236,447
Số dư cuối kỳ	-	6,399,233,269	6,399,233,269
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Đầu kỳ	-	4,128,131,925	4,128,131,925
Cuối kỳ	-	3,353,895,478	3,353,895,478

**14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/09/2016 VND	30/09/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	375,736,776	375,736,776
Tiền nộp bổ sung	3,827,029,865	4,062,397,670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,407,094,395	2,024,241,836
<b>Số cuối năm</b>	<b>6,609,861,036</b>	<b>6,462,376,282</b>



**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Trái phiếu phát hành	-	310,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>310,000,000,000</b>

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả trung tâm lưu ký	3,070,860,000	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58,688,100	58,688,100
	<b>3,129,548,100</b>	<b>58,688,100</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17,485,432	24,927,690
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,556,532,615	4,556,532,615
Thuế Thu nhập cá nhân	428,076,213	106,806,147
Các loại thuế khác	-	-
	<b>5,002,094,260</b>	<b>4,688,266,452</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	-	1,722,222,223
Chi phí phải trả khác	230,312,070	263,361,302
	<b>230,312,070</b>	<b>1,985,583,525</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Phải trả về giao dịch thực hiện quyền	-	-
Phải trả về các khoản thu hộ trả hộ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,459,618,044	1,944,095,542
	<b>1,459,618,044</b>	<b>1,944,095,542</b>

*U*





**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính	8,825,491,100	355,776,800
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,716,209	
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	236,154,196	1,416,150,270
- Doanh thu môi giới chứng khoán	837,106,515	525,648,957
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1,500,000,000
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá		130,537,798
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	224,769,375	179,717,394
- Doanh thu tư vấn tài chính	1,002,409,090	561,500,000
- Doanh thu khác	1,284,349,036	5,725,789,929
- <i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>1,277,222,222</i>	<i>5,709,295,546</i>
- <i>Doanh thu khác</i>	<i>7,126,814</i>	<i>16,494,383</i>
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>12,470,995,521</b>	<b>10,395,121,148</b>

**21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	6,526,061,069	
Chi phí dự phòng tài sản tài chính		4,948,290,485
Chi phí hoạt động tự doanh	70,197,235	
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,236,125,342	403,895,281
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		810,000,000
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	125,583,037	106,930,375
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	548,863,865	40,274,758
Chi phí các dịch vụ khác		1,584,867,661
	<b>8,506,830,548</b>	<b>7,894,258,560</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	491,958,260	152,945,796
	<b>491,958,260</b>	<b>152,945,796</b>

**23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	30,000	
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay	92,982,806	6,415,457,137
	<b>93,012,806</b>	<b>6,415,457,137</b>

2  
CỔ  
CŨ  
HỨ  
ĐÓN  
ĐỊN

V

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý III năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,458,161,315	1,746,473,065
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	60,094,922	69,098,396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258,196,019	299,476,617
Thuế, phí và lệ phí	51,082,007	17,863,493
Chi phí dự phòng	14,518,767	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440,208,844	350,477,783
Chi phí khác bằng tiền	807,269,583	1,052,972,207
	<u><b>3,089,531,457</b></u>	<u><b>3,536,361,561</b></u>

*Vân*

G TY  
 HÃ  
 KHO  
 NAM  
 TP





**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,273,578,970	(7,298,010,314)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,273,578,970	(7,298,010,314)
- Chuyển lỗ	1,273,578,970	
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(7,298,010,314)
Thuế suất	20%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Giao dịch về các bên liên quan  
 Thông tin so sánh  
 Những thông tin khác

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2016, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (Asean Securities) xin giải trình nguyên nhân về kết quả kinh doanh quý III năm 2016 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Chênh lệch	So sánh
1	Tổng Doanh thu hoạt động	12,962,953,781	10,548,066,944	2,414,886,837	22.89%
2	Tổng Chi phí hoạt động	11,689,374,811	17,846,077,258	-6,156,702,447	-34.50%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,273,578,970	-7,298,010,314	8,571,589,284	117.45%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2016 là 1,27 tỷ đồng và biến động lớn so với cùng kỳ năm 2015 (tăng 8,57 tỷ đồng tương ứng với 117,45%). Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này là do doanh thu hoạt động tăng 2,4 tỷ trong đó doanh thu tăng chủ yếu là do chênh lệch đánh giá tăng Tài sản tài chính FVTPL; chi phí hoạt động trong kỳ giảm mạnh 6,1 tỷ chủ yếu là giảm chi phí trả lãi vay, chi phí hoạt động môi giới...

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTTC; VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
ĐÔNG NAM Á  
Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI  
**LÊ THỊ THANH BÌNH**